

PHAN THỊ HOA LÝ*

BIẾN ĐỔI TÍN NGƯỠNG CỦA NGƯỜI HOA Ở HÀ NỘI: TRƯỜNG HỢP HỘI QUÁN QUẢNG ĐÔNG

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ quá trình biến đổi của các thực hành tín ngưỡng tại một hội quán của người Hoa ở Hà Nội trên cơ sở sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học, bao gồm: quan sát tham dự, phỏng vấn sâu, điều tra hồi cố và nghiên cứu tài liệu thứ cấp, chỉ ra những biến đổi quá trình tiếp biến văn hóa Hoa - Việt, cũng như lý giải nguyên nhân của hiện tượng này. Bài viết góp phần bổ sung một trường hợp cụ thể cho nghiên cứu về sự biến đổi tín ngưỡng của cộng đồng thiểu số ở đô thị Việt Nam, làm rõ cơ chế tiếp biến văn hóa trong môi trường đô thị đa tộc người, đồng thời, mở rộng khung lý thuyết về sự vận động của tín ngưỡng dân gian trong bối cảnh hiện đại hóa và chính sách quản lý văn hóa nói chung, tôn giáo, tín ngưỡng nói riêng.

Từ khóa: Tôn giáo, tín ngưỡng dân gian, người Hoa, tiếp biến văn hóa.

Ngày nhận bài: 12/9/2025; ngày phản biện: 22/9/2025; ngày duyệt đăng: 12/11/2025.

Mở đầu

Trong những thập niên gần đây, đời sống tôn giáo và tín ngưỡng dân gian nước ta đã khôi phục và phát triển mạnh mẽ, khiến cho các không gian thiêng được tái cấu trúc, đồng thời, thúc đẩy dòng chảy tiếp biến văn hóa giữa các tộc người. Trong số đó, người Hoa ở Hà Nội, với lịch sử di cư lâu đời, đã từng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và văn hóa nơi đây, là một trường hợp tiêu biểu, nơi sự giao thoa tín ngưỡng Việt - Hoa diễn ra đa tầng và phức tạp. Do đó, nghiên cứu sự biến đổi tín ngưỡng của người Hoa tại Hà Nội mang tính cấp thiết trong việc soi chiếu cơ chế vận động văn hóa của cộng đồng nhập cư, đồng thời, góp phần nhận diện những dạng thức tiếp biến tôn giáo, tín ngưỡng trong bức tranh đa văn hóa của Việt Nam đương đại.

Nghiên cứu về người Hoa ở Hà Nội chưa được chú ý nhiều, trong đó, phần lớn được tiếp cận từ góc nhìn lịch sử, xã hội, kinh tế và thường là một phần của những công trình nghiên cứu về một chủ đề khác như: Nguyễn Thừa Hỷ (1993), Nguyễn Hoài và các cộng sự (2002), Phan Huy Lê (Chủ biên, 2012), Phan Phương Thảo (Chủ biên, 2013)... Nghiên cứu riêng biệt về người Hoa và văn hóa Hoa ở Hà Nội còn khá ít ỏi và thường đề cập đến vai trò của người Hoa trong quá trình hình thành các phố nghề (Nguyễn Vinh Phúc 1994) hay lịch sử, kiến trúc của hội quán Phúc Kiến (Phan Thị Yến Tuyết, 2001; Nguyễn Thị Hòa, 2003)... Nghiên cứu về tín ngưỡng của người Hoa ở Hà Nội, đặc biệt trong không gian hội quán, vốn là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng và cộng đồng của họ, cho đến nay, vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống và chuyên biệt. Trong bối cảnh đó, bài viết tìm hiểu về tín ngưỡng của người Hoa ở hội quán Quảng Đông góp phần làm phong phú thêm nghiên cứu về chủ đề này.

1. Khái quát về người Hoa ở Hà Nội

Người Hoa di cư đến Hà Nội sinh sống từ khá sớm, gồm nhiều đợt tập trung và kéo dài trong lịch sử, cho đến giữa thế kỷ XX. Họ di cư phần nhiều bởi lý do kinh tế, chính trị, thành phần di dân cũng phong phú, gồm: tị nạn chính trị, thương nhân, thợ thủ công, dân di cư tự do,...

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: hoalyncvh@gmail.com.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Vinh Phúc, từ giữa thế kỉ XV, người Hoa sinh sống ở Thăng Long tập trung ở phường Đường Nhân (nay là phố Hàng Ngang). Đến thế kỉ XVII, họ dời xuống Phố Hiến một thời gian theo lệnh chỉ của triều đình, rồi lại được quay về Thăng Long và cư trú lan sang phường Hà Khẩu (nay là phố Hàng Buồm). Đến thế kỉ XIX, kinh đô chuyển vào Huế, việc quản lý Hoa kiều được lỏng lẻo nên họ tự do cư trú, mở rộng địa bàn sinh sống tới phố Hàng Bồ, Mã Mây và phố Phúc Kiến (nay là phố Lãn Ông) (Nguyễn Vinh Phúc, 1994: 111). Một bộ phận người Hoa nghèo khổ sống ở ngõ Sầm Công (nay là phố Đào Duy Từ), Quảng Lạc (nay là phố Tạ Hiện), Mã Mây, Lương Ngọc Quyến hay bến tàu (nay là đầu cầu Chương Dương ở phía nam) và phố Trần Nhật Duật (Nguyễn Vinh Phúc, 1994: 113-114).

Trong suốt thế kỉ XIX, đến nửa đầu thế kỷ XX, có nhiều đợt người Hoa nhập cư vào nước ta nói chung, Hà Nội nói riêng, do chạy loạn Thái Bình Thiên Quốc, do công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, chiến tranh Trung - Nhật hay tình hình kinh tế, xã hội ở Trung Quốc. Đầu thế kỉ XX, số lượng người Hoa không ngừng tăng lên. Cụ thể là: năm 1911, Hà Nội có 2.150 người Hoa; năm 1921 có 2.380 người; năm 1925 có 3.377 người; năm 1928 có 4.428 người (Nguyễn Vinh Phúc, 1994).

Sau năm 1954, khi Việt Nam bị chia cắt, nhiều người Hoa ở miền Bắc nói chung, Hà Nội nói riêng đã theo Vòng A Sáng đi vào Miền Nam, số còn lại, do sự thỏa thuận giữa hai chính phủ Trung - Việt, cũng được hưởng quyền lợi giống như người Việt: được tự do buôn bán và tự do đi học, không bị ép buộc theo quốc tịch Việt Nam, không phải gia nhập nghĩa vụ quân sự...

Tiếp đó, khi quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trở nên căng thẳng, Trung Quốc đã kêu gọi người Hoa về nước vào năm 1978 và gây ra chiến tranh biên giới nước ta vào năm 1979, khiến phần lớn người Hoa ở Hà Nội trở về nước hoặc di cư đến các nước khác, chỉ một số ít ở lại. Ông Q. - một người Hoa được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi 18 tuổi và từng giữ vị trí quan trọng trong Hội Liên hiệp người Hoa ở Hà Nội, đồng thời, tham gia vào Mặt trận Tổ quốc, rồi Ban Dân vận Hà Nội, cho biết: “Năm 1978, người Hoa ở Hà Nội ra đi già một nửa, còn lại chừng hơn một vạn người, phần lớn khai là người Việt, ra đường không biết ai là người Hoa đâu, thạo tiếng Việt hơn tiếng Trung ấy mà” (PVS, ông Q., 86 tuổi, Hà Nội, 2022) Từ sau năm 1978, nhiều người Hoa ở Hà Nội tự nguyện chuyển đổi tộc danh và cũng có một số đã kết hôn với người Việt. Đến năm 2019, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở, Hà Nội có 1.731 người Hoa (Tổng cục Thống kê, 2020: 60).

Người Hoa ở Hà Nội gồm 04 nhóm, đông nhất là nhóm Quảng Đông, rồi đến nhóm Phúc Kiến, Hải Nam, nhóm Triều Châu chiếm số lượng ít nhất. Người Quảng Đông sống chủ yếu ở phố Hàng Ngang nên con phố này xưa được gọi là phố Việt Đông (Việt Đông tức là Quảng Đông). Một số bia trong Hội quán Quảng Đông cho biết, họ phần đông là người ở hai huyện Thuận Đức và Nam Hải của tỉnh Quảng Đông di cư đến. Họ cũng là nhóm có tiềm lực kinh tế mạnh nhất. Từ những năm 1802 - 1819, người Hoa gốc Quảng Đông đã có tới 65 cửa hiệu buôn bán ở Thăng Long và những chủ hiệu này là thành phần đóng góp chủ yếu để xây dựng Hội quán (Trần Thanh Tùng, 2006). Nhóm Phúc Kiến sống tập trung ở phố Hàng Buồm kéo dài nên con phố này xưa được gọi là phố Phúc Kiến. Sau, do người Phúc Kiến ở đây phần nhiều làm nghề buôn bán thuốc Bắc nên phố được đổi tên thành phố Lãn Ông. Người Triều Châu cư trú chủ yếu ở phố Hàng Bồ. Mỗi nhóm Hoa lại có những nét riêng trong sinh kế. Người Hoa gốc Phúc Kiến phần nhiều bán thuốc Bắc, thực phẩm khô, bánh kẹo và đồ ăn uống. Nhóm Quảng Đông chủ yếu bán tạp hóa, đồ may mặc và mở cao lầu. Nhóm Triều Châu thường bán buôn ngũ cốc, cau khô và đường.

Nhìn chung, người Hoa ở Hà Nội giỏi buôn bán và phần nhiều sống bằng nghề này. Họ tạo dựng mạng lưới buôn bán với người Hoa ở Việt Nam, Trung Quốc, Đông Nam Á và nhiều nơi trên thế giới nên nắm được giá cả và các mối hàng quan trọng. Thời kì Pháp thuộc, người Hoa ở Hà Nội phát triển mạnh việc kinh doanh, buôn bán, hình thành tầng lớp tư sản người Hoa. Họ làm môi giới thương nghiệp giữa tư bản Pháp và cư dân sở tại, xuất nhập cảng xăng dầu, xe hơi, xây dựng, chế biến thực phẩm, mở tiệm ăn, tiệm hút, sòng

bạc và buôn bán nhiều mặt hàng thiết yếu như: gạo, muối, tơ, giấy. Đến năm 1893, người Hoa ở Hà Nội đã có 72 cửa hiệu và đến đầu thế kỉ XX, họ đã xây dựng các nhà máy rượu, nhà máy diêm, nhà máy gạch, nhà máy in, nhà máy dệt, nấu thủy tinh, giấy trang kim và mở hiệu chụp ảnh, rạp chiếu phim, hiệu sách, xuất bản báo chí bằng tiếng Trung. Bên cạnh đó, việc buôn bán thuốc Bắc và bông, vải sợi vẫn được phát triển. Đặc biệt, họ nắm quyền xuất, nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu của người Việt và độc quyền xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc và Singapore (Nguyễn Vinh Phúc, 1994).

Người Hoa ở Hà Nội được quản lý theo hình thức bang. Ba nhóm: Quảng Đông, Phúc Kiến và Triều Châu mỗi nhóm lập một bang riêng. Đứng đầu bang là một trưởng bang và một hoặc hai phó bang, do các thành viên trong bang bầu ra. Bang thường lấy hội quán làm “trụ sở” làm việc. Bang Phúc Kiến và Quảng Đông xây hội quán riêng, còn bang Triều Châu không có hội quán mà sinh hoạt chung với nhóm Quảng Đông (Nguyễn Vinh Phúc, 1994: 114).

Người Hoa ở Hà Nội có những nét riêng trong phong tục, tập quán, họ tổ chức đón tết Nguyên đán rất lớn và sau tết thường có những đoàn tuồng từ Trung Quốc sang biểu diễn tại hội quán hay rạp hát của họ. Họ cũng có những gánh xiếc, gánh võ để biểu diễn võ thuật, xiếc hay làm trò ảo thuật vào dịp này. Vào những dịp lễ, tiết, nhất là tết Nguyên đán, người Hoa hay đi lễ ở đền Tây Suông, đền Bạch Mã, đền Ngọc Sơn hay đền Sầm Công Tại tư gia, họ thường thờ Quan Công, thần Tài hay thờ chung nhiều vị thần bằng một tờ tranh viết chữ “Thần”. Thần Tài được đặt trong một khám nhỏ ở góc nhà và gia chủ thường thắp hương vào buổi tối (Nguyễn Vinh Phúc, 1994: 117). Người Hoa thờ cúng tổ tiên của mình ở vị trí trang trọng nhất của ngôi nhà. Vào dịp Thanh minh, họ thường đi tảo mộ. Khu nghĩa địa của họ nằm ở ngõ 420 đường Hoàng Hoa Thám hiện nay, do người Hoa bỏ tiền ra mua (Phong Anh, 2013).

Tại Hà Nội, người Hoa xây dựng miếu Quan Thánh (nay ở số 28 phố Hàng Buồm) làm nơi thờ Quan Công cùng hai hội quán làm nơi hội họp, sinh hoạt và thờ cúng chung của cộng đồng. Hội quán Quảng Đông ở số 22 phố Hàng Buồm, thờ Quan Công là vị thần chính còn hội quán Phúc Kiến ở số 40 phố Lãn Ông, thờ Thiên Hậu là vị thần chính. Quá trình sinh sống lâu dài của người Hoa với những nét văn hóa riêng đã góp phần làm phong phú và đa dạng hơn cho bức tranh văn hóa của Hà Nội.

2. Về di tích hội quán Quảng Đông

Hội quán Quảng Đông còn được gọi là hội quán Việt Đông, hội quán Dân Quốc, hiện tọa lạc tại số 22, phố Hàng Buồm, do những người Hoa quê gốc ở Quảng Đông (Trung Quốc) sống ở Hà Nội đóng góp xây dựng vào năm 1800 (Nguyễn Quang Hồng chủ biên, 1992: 69). Sau này, khi thực dân Pháp bãi bỏ việc học chữ Hán - Nôm và cổ súy cho việc dùng chữ Latin thay thế, bang Quảng Đông liền xây dựng thêm khu học hiệu để dạy tiếng Trung và văn hóa truyền thống cho con em mình vào năm 1920. Lúc đầu, ngôn ngữ chính là tiếng Hoa, đến đầu những năm 1970, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính và xuất hiện nhiều thầy cô giáo người Việt trong trường.

Hội quán nằm trên một khu đất hình chữ nhật, có diện tích 1.670m². Cho đến nay, hội quán đã được trùng tu nhiều lần, vào các năm 1820, 1844, 1920, 1993-1994, 1995, 1998, 2000 (Trần Thanh Tùng, 2006: 7-9), được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích lịch sử - Kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, theo Quyết định số 01/2007/QĐ-VHTTDL, ngày 27/8/2007.

Do có kiến trúc độc đáo, nên hội quán Quảng Đông có nhiều giá trị về kiến trúc, lịch sử và văn hóa. Hội quán cũng nằm trong khu vực phố cổ, có nhiều công trình kiến trúc đẹp và độc đáo, được bảo tồn để phục vụ cho việc phát triển du lịch của Hà Nội. Đây là đợt trùng tu lớn, được khởi công từ năm 2020 và hoàn thành vào cuối năm 2021, khôi phục lại các hạng mục công trình cũng như kiểu dáng kiến trúc của Hội quán như đợt trùng tu năm 1920 (Trần Thanh Tùng, 2006: 7). Sau khi trùng tu xong, nơi đây được gắn biển hiệu:

“Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Hàng Buồm,” là nơi diễn ra các cuộc triển lãm, giao lưu văn hóa, đồng thời trở thành điểm tham quan du lịch của thành phố.

Từ ngoài đi vào là tòa tiền đường, phía trên cửa đề bốn chữ: “*Dân Quốc hội quán,*” trên cao hơn là bức đại tự bằng đá: “*Việt Đông hội quán*”. Mép bên phải cửa (theo hướng đi từ ngoài vào) có một tấm bảng bằng đá, trên có khắc dòng chữ “*Cụ Tôn Trung Sơn, người đi trước trong cuộc cách mạng dân chủ vĩ đại của Trung Quốc, năm 1904 đã từng ở đây,*” bằng hai ngôn ngữ: Việt, Hoa. Tiếp nối với tiền đường là tòa trung đường rộng lớn, có một nửa mái làm theo kiểu nhà vuông bốn mái, một nửa là mái chày bên ngoài nhưng mái bằng bên trong. Phần tường gần mái của nhà vuông có hàng cửa sổ nhỏ hai lớp bao quanh, (lớp trong là cửa kính, lớp ngoài là cửa chớp, làm bằng gỗ). Dưới hàng cửa sổ là các bức phù điêu bằng gốm thể hiện chủ đề “tứ linh,” “tứ quý” và hoa lá, cỏ cây, muông thú. Mặt trước của trung đường để thoáng, thông với tiền đường, mặt sau có cửa lớn mở ra sân thiên tỉnh rồi tới hậu cung. Hai bên sân thiên tỉnh này có hai dãy tả vu và hữu vu. Bên phải hậu cung (theo hướng từ ngoài đi vào) là cung thờ Thiên Hậu, bên trái hậu cung là khu trường học. Trên các bờ mái, bờ nóc, tường... của hội quán được trang trí hình đôi cá chép hóa rồng châu quả cầu lửa, hình hoa lá, chim muông hay các quần thể tiểu tượng gốm, thể hiện các tích truyện của Trung Quốc.

Tại hậu cung, khám thờ Quan Công được đặt ở gian giữa, phía trước có tượng là Châu Xương và Quan Bình. Ba bức tượng này được người Hoa đem từ Trung Quốc sang, với nét đặc trưng là: “*Tay các ngài có các khớp xoay ra xoay vào được*” (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022) khác với tượng của người Việt. Hai gian bên cạnh thờ thần Tài (Tài Bạch Tinh Quân) và Thành hoàng. Cách bài trí này vẫn được duy trì như thời kì người Hoa quản lí hội quán. Ba bộ khám thờ Quan Công, thần Tài và Thành hoàng đều được làm bằng gỗ và chạm trổ theo đề tài “tứ linh,” “tứ quý” trông rất đẹp mắt.

Tại cung Thiên Hậu chỉ có một khám thờ, bên trong có một bức tượng Thiên Hậu ngồi, mặc trang phục màu vàng, phía trước có hai cận vệ là Thiên Lý Nhân và Thiên Lý Nhĩ (còn gọi là Thuận Phong Nhĩ) đứng ở hai bên. Khoảng năm 1996 đã xảy ra một vụ hỏa hoạn tại cung thờ này, khiến cho khám thờ và các tượng cùng đồ thờ bằng gỗ bị cháy hết. Sau đó, Ban quản lí di tích của phường đã làm hồ sơ xin làm lại khám thờ cùng các tượng và đồ thờ như cũ.

Hội quán Quảng Đông thể hiện một số đặc trưng của lối kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng Hoa truyền thống, nhưng nó cũng chịu ảnh hưởng rõ nét của lối kiến trúc Pháp và Việt. Kiến trúc Hoa truyền thống thể hiện ở kiểu ngói âm dương, các hạng mục của công trình được bố cục trong một khuôn hình khép kín, có sân thiên tỉnh ở khoảng giữa và các quần thể tiểu tượng gốm trang trí trên mái, trên bờ nóc theo các tích truyện Trung Quốc,... Ảnh hưởng của kiến trúc Pháp thể hiện ở việc sử dụng một số vật liệu mới như: xi măng, cốt thép, một số họa tiết trang trí hình chữ thập, hình kẻ caro, các hình vuông nối nhau,... hay khu học hiệu được xây hai tầng, cầu thang ngoài, làm bằng xi măng, sắt thép và hệ thống cửa kính, cửa chớp. Đặc biệt là kết cấu của tòa phương đình với lớp mái bằng ở bên trong được làm bằng xi măng, cốt thép, trần cao và hệ thống cột chống đỡ mái bằng kim loại. Ảnh hưởng của kiến trúc Việt thể hiện ở một số vì kèo làm theo lối giá chiêng, chông rường hay sử dụng vật liệu và một số nhân công sở tại.

Từ năm 2022, hội quán Quảng Đông trở thành nơi diễn ra các cuộc triển lãm nghệ thuật, nơi tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, nơi dạy nghề, đồng thời cũng là điểm tham quan phục vụ du khách trong nước và quốc tế. Khu vực thờ tự vẫn được duy trì. Khách tham quan và người dân có thể đến đây cầu cúng nếu họ muốn. Hội quán trở thành điểm du lịch văn hóa, tâm linh khá hấp dẫn, thu hút nhiều người dân, nhất là giới trẻ đến đây tham quan và chụp ảnh lưu niệm.

3. Các thực hành tín ngưỡng tại Hội quán Quảng Đông và quá trình biến đổi

Từ năm 1978 trở về trước, hội quán Quảng Đông là trung tâm sinh hoạt của cộng đồng người Hoa gốc Quảng Đông ở Hà Nội. Đây là nơi họ họp hành, bàn bạc các công việc chung của cả cộng đồng, vừa là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng, đồng thời cũng là trung tâm giáo dục, văn hóa và vui chơi của họ. Khu vực thờ tự bao gồm phần hậu cung thờ Quan Công và một gian thờ nhỏ nằm bên cạnh là nơi thờ Thiên Hậu được bảo tồn và trông coi. Do hội quán được trưng dụng một phần làm trường học nên có những thời điểm trường rất đông học sinh thì cả hai không gian này đều được sử dụng làm lớp học, nhà trường dùng rèm che kín các khám thờ lại. Chị N., một người từng làm lãnh đạo của Trường Mầm non Tuổi Thơ kể với tôi rằng: *“Hồi đó, cả cung Thiên Hậu và hậu cung - nơi thờ Quan Công đều trưng dụng làm lớp học do trường rất đông học sinh. Bởi vậy, trường làm vách ngăn và rèm che trước các khám thờ để trẻ không nhìn thấy. Trộm vía, nhiều người sợ nhưng trẻ con học ở đây rất lành, chả làm sao cả”* (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022).

Từ sau Đổi mới (1986), một số khách đến thắp hương ở hội quán này đã tiến cúng bức tượng thần Tài, vua Bếp và ngựa gỗ. Đến khoảng năm 2015, ban quản lý trường đã lập thêm hai ban thờ ở hiên hậu cung để thờ những vị thần này. Hiên bên phải (theo hướng từ trong nhìn ra) thờ tượng ngựa gỗ màu đỏ, đặt trên giá có bốn bánh xe nhỏ, bên trái đặt ban thờ thần Tài và vua Bếp. Tượng vua Bếp khá nhỏ đầu quán khăn, một chân co ngang đầu gối, tay phải giơ lên cao, các ngón tay xò ra, tay trái nắm lại để trước ngực, môi bặm lại, nhìn khá lạ mắt. Chị N. cho biết, tượng thần Tài được tiến cúng vào khoảng năm 1990, còn bức tượng vua Bếp được tiến cúng khoảng trước năm 2017. Lúc đầu, mọi người không biết bức tượng nhỏ kia là ai, nhưng sau đó có một vị khách nói với chị N. rằng đó “là vua Bếp đấy” và “là vua Bếp kiểu Nhật Bản”. Còn vị thần Tài ở ban thờ này *“là thần Tài kiểu thần linh, chúa Đất ở đây đấy, vào lễ là phải lễ ở đây trước rồi mới vào lễ Tam Thánh”* (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022). Ở đây, chúng ta thấy rõ sự “nhập nhằng,” hỗn dung thú vị giữa thần Tài có nguồn gốc từ tín ngưỡng của người Hoa với vị thần Đất (còn gọi là Thổ công, Thổ thần) của người Việt. Thần Tài của người Hoa là vị thần giúp gia chủ thu hút tiền bạc, của cải và may mắn trong kinh doanh, là biểu tượng của sự thịnh vượng và phú quý, còn Thổ thần của người Việt là vị thần cai quản mảnh đất nơi ông được thờ phụng, giữ gìn trật tự và bình an cho ngôi nhà. Thần Tài của người Hoa bao gồm một hệ thống nhiều vị thần nhưng phổ biến nhất là Tài Bạch Tinh Quân với tạo hình râu dài, tay cầm thoi vàng. Thần Tài ở ban thờ này có dung mạo của Tài Bạch Tinh Quân nhưng lại được thờ ở hiên của hậu cung - vị trí của một người lính gác và được coi là “chúa Đất”, cho thấy một sự kết hợp giữa ngoại hình của thần Tài người Hoa với chức năng của vị thần Đất người Việt. Có thể thấy, hai vị thần này là minh chứng cho sự tiếp biến không chỉ giữa văn hóa Hoa với văn hóa Việt mà còn với cả văn hóa Nhật ở hội quán này.

Bên cạnh sự biến đổi về thần điện như đã nói ở trên, các lễ tiết và nghi thức thờ cúng ở đây cũng có sự thay đổi mạnh mẽ. Từ sau năm 1954, khi số lượng người Hoa ở Hà Nội giảm và do điều kiện chiến tranh, các sinh hoạt tín ngưỡng tại hội quán chìm lắng. Từ năm 1968 đến 1978, khi ông Q. làm “thủ từ” thì vào những dịp lễ, tiết, hội quán cũng “không tổ chức gì cả.” (PVS, ông Q., 86 tuổi, Hà Nội, 2022). Từ sau năm 1978, như đã nói ở trên, những người quản lý trường học đã tự tìm tòi, học hỏi, dần dần xây dựng nên những quy cách thờ cúng mới. Chị M. (một giáo viên về công tác tại Trường Mầm non Tuổi Thơ từ năm 1991 và cũng được nhà trường giao cho việc hương khói tại hội quán từ đó) cho biết, từ năm 1978 đến nay, trường đã qua bốn thế hệ lãnh đạo. Người đầu tiên lãnh đạo trường từ năm 1978 đến năm 1994 đã tự mình đi hỏi một số người về cách thức thờ cúng tại các đền, miếu (của người Việt) rồi đặt ra lệ cúng hương, hoa vào các ngày sóc, vọng và tết. Bà cũng không biết các vị thần được thờ trong hội quán này là ai và cách thức thờ cúng như thế nào, cũng “không biết ngày kỵ của các ngài”. Việc hương khói do chính vị lãnh đạo này đảm nhiệm. Đến khi chị M. về công tác tại trường thì việc này được giao cho chị. Chị M. kể: *“Cô K. đi hỏi mọi người rồi về cúng. Đến khi chị về đây thì cô ấy hướng dẫn chị cúng tuần, rằm và Tết”* (PVS, chị M., 53t tuổi, Hà Nội, 2022).

Vị lãnh đạo thứ hai (cô P., quản lý trường từ năm 1994 đến năm 2012) đã hỏi các chuyên gia, những người đến tìm hiểu, nghiên cứu về hội quán để biết ngày kỵ của Tam Thánh, đồng thời được thầy cúng hướng dẫn phải làm bốn lễ cúng lớn vào bốn mùa trong năm. Từ đó, ngoài những ngày rằm, mùng một và Tết thì trường có thêm 07 lễ cúng khác trong năm (là bốn vắn và ba ngày kỵ của “Tam Thánh”). Chị M. nói: *“Sau này, khi cô P. làm Hiệu trưởng thì làm bốn vắn và bắt đầu có ngày kỵ các quan”* (PVS, chị M., 53 tuổi, Hà Nội, 2022). Vị lãnh đạo thứ ba quản lý trường từ năm 2012 đến 2016 vẫn tiếp nối những lễ, tiết đã được xây dựng từ những người tiền nhiệm. Vị lãnh đạo thứ tư (chị N.) quản lý trường từ năm 2017 đến nay đã cẩn thận ghi chép lại những ngày lễ của các vị thần trong hội quán vào một cuốn sổ nhỏ, cất trong khám thờ Quan Công: *“Trong này có một quyển sổ, cái gì cũng ghi chép trong quyển sổ này hết rồi đấy, việc này mình tự ghi lại, ghi những ngày giỗ của các quan ấy”* (PVS, chị M., 53 tuổi, Hà Nội, 2022). Tuy nhiên, qua bốn thế hệ lãnh đạo trường, chị M. vẫn luôn giữ vai trò như một thủ nhang, trực tiếp lo việc hương khói cho hội quán. Vào các ngày kỵ của Tam Thánh, chị sắm lễ vật gồm: hoa quả, thịt quay, bánh bao xá xíu và xôi, theo tiền lệ đã được người lãnh đạo trường thế hệ thứ hai đặt ra.

Bốn lễ cúng lớn được các chị gọi là bốn “vắn,” gồm: 1) Lễ lập xuân, cúng vào tháng 1 âm lịch; 2) Lễ vào hạ, cúng vào tháng 4 âm lịch; 3) Lễ ra hạ, cúng vào tháng 7 âm lịch, đồng thời cũng làm lễ cúng chúng sinh luôn và được thực hiện trước ngày 15/7; 4) Lễ tất niên, cúng trước ngày 23/12 âm lịch. Lễ vật trong bốn dịp này được mua theo sự hướng dẫn của thầy cúng, nhưng thường có những đồ cúng như những ngày kỵ các quan và đồ mã, ngựa, quần áo giấy, tiền vàng cũng được mua nhiều hơn. Đây được coi là bốn lễ cúng lớn nhất trong năm của hội quán và nhà trường thường mời thầy cúng đến cúng. Khi làm lễ cúng cho Tam Thánh *“thầy cúng đọc bài cúng Phật trước, sau đó cúng các quan, đọc tên các quan lên”* (PVS, chị M., 53 tuổi, Hà Nội, 2022) Sau lễ cúng này, thầy cúng sẽ làm lễ cúng chúng sinh ở ngoài sân thiên tỉnh, trước hậu cung. Các chị cũng được hướng dẫn rằng, mỗi năm bao sái tượng Tam Thánh một lần, vào tháng 7 âm lịch bằng nước thơm, nước ngũ vị hương mua ở hiệu thuốc ấy. Người bao sái là nam giới. Xưa kia, trường tìm người chưa có gia đình để bao sái nhưng nay thì chỉ cần là nam giới. Như vậy, nhờ học hỏi từ các chuyên gia về lĩnh vực văn hóa, tín ngưỡng - những người có hiểu biết về nhân vật Quan Công - mà các chị đã khôi phục những lễ cúng vị thần này đúng với nguyên gốc.

Lễ cúng tất niên được thực hiện vào đêm 30 Tết Nguyên đán, trước giờ đón Giao thừa. Nghi thức này do một số giáo viên và quản lý trường thực hiện, bởi vào thời khắc này, không thầy cúng nào đi cúng nữa. Chị N. kể: *“Tết cúng như cúng ở nhà mình ấy. Đây là ngôi nhà thứ hai của mình mà. Cúng vào trước Giao thừa, cúng đón giao thừa. Máy chị em trong trường mua đồ lễ rồi sắp một mâm cúng đặt ở sân thiên tỉnh trước hậu cung cúng. Các ban đều có hương hoa, xôi, quả”* (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022). Cho đến nay, những người quản lý Trường Mầm non Tuổi Thơ và chị M. vẫn chưa rõ bà Thiên Hậu là ai, chỉ biết đó là một nữ thần của người Hoa. Các chị cũng không biết ngày kỵ của bà nên bà không có ngày cúng riêng mà chỉ được cúng kiếng vào các dịp lễ, tiết khác của hội quán: *“Cúng Mẫu cùng ngày lễ của hội quán và Quan Công, Châu Xương, Quan Bình. Mẫu không có ngày kỵ riêng, không biết ngày kỵ của Mẫu”* (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022). Do được thầy nói rằng bà rất xinh đẹp và thích màu vàng nên trang phục cũng như lễ vật cúng bà đều được các chị chọn màu vàng và là đồ chay. Chị N. nói: *“...Mẫu Thoải này, Mẫu Thiên Hậu này lại vô cùng xinh đẹp, rất thích được khen, rất ưa màu vàng, rất thích hoa hải đường, mẫu đơn, đơn trắng hoặc đơn vàng cũng được, hay cúc vàng to hơn cúc đại đóa, hay sen gỗ, sen vàng này”* và *“Áo, mũ, hài của Mẫu cũng phải mua màu vàng hết. Đồ cúng cũng phải màu vàng”* (PVS, chị N., 46 tuổi, Hà Nội, 2022). Khi chúng tôi hỏi tại sao chị biết Mẫu thích màu vàng thì chị trả lời: *“Thầy nói như vậy. Các đời Hiệu trưởng trước cũng truyền lại như vậy”*. Đặc biệt, trong nghi thức cúng Thiên Hậu, bao giờ người cúng cũng tụng kinh để cầu an, cầu sức khỏe.

Chúng ta đều biết, Tam, Tứ phủ là tín ngưỡng thờ Mẫu đặc trưng của người Việt. Tứ phủ là bốn phủ, gồm: Thiên phủ là miền trời, biểu tượng là Mẫu Thượng Thiên với trang phục màu đỏ; Địa phủ là miền đất

với biểu tượng là Mẫu Địa, mặc trang phục màu vàng; Thoải phủ là miền sông nước, với biểu tượng Mẫu Thoải mặc trang phục màu trắng và Nhạc phủ được đại diện bởi Mẫu Thượng Ngàn, mặc trang phục màu xanh. Ở đây, bà Thiên Hậu vừa được coi là Mẫu Thoải trong tín ngưỡng Tứ phủ của người Việt, nhưng lại mang màu trang phục của Mẫu Địa, vừa được coi như một vị Phật (thể hiện qua đồ cúng chay và nghi lễ cầu an). Đến đây, với tên gọi Mẫu Thoải, lại mang màu sắc trang phục của Mẫu Địa, đồng thời được gắn với một vài chức năng, đặc tính của Phật Bà, có thể nói, tín ngưỡng Thiên Hậu tại hội quán này đã được Việt hóa mạnh mẽ. Kết quả này là do những người trực tiếp thực hành tín ngưỡng Thiên Hậu tại hội quán là những viên chức người Việt, ít am hiểu về lĩnh vực văn hóa, tín ngưỡng và những người mà họ học hỏi cách thức thờ cúng Bà cũng là người Việt, trong đó có thầy cúng. Tất cả họ hầu như không biết về lai lịch, hành trạng của bà Thiên Hậu, bởi vậy dễ được đồng nhất với những vị thần, Phật của người Việt có những chức năng và đặc tính tương đồng.

Từ năm 2022, hội quán không còn là trường học nữa mà trở thành một trung tâm giao lưu văn hóa, đồng thời là điểm tham quan trong dự án du lịch của thành phố, hàng ngày mở cửa phục vụ khách tham quan. Từ lúc này, hội quán thuộc sự quản lý trực tiếp của Ban quản lý di tích khu phố cổ, hàng ngày đều có nhân viên ngồi bán vé tham quan và bảo vệ trông coi. Họ làm việc và được trả lương như những viên chức nhà nước khác. Cũng từ đó, BQL đã điều chỉnh lại toàn bộ lịch lễ tiết cũng như quy cách thờ cúng của hội quán, theo đó, họ chỉ duy trì việc cúng vào ngày rằm, mùng một hàng tháng và ba lễ cúng Quan Công, gồm: lễ hóa (ngày 13/1 âm lịch), lễ sinh nhật (24/6) và ngày hiển Thánh (07/12). Ban quản lý sắm sửa lễ vật gồm xôi, thịt cùng hoa quả... và làm lễ cúng. Bà Thiên Hậu cũng được cúng lễ vào những dịp này với lễ vật đơn giản như xôi, thịt, hoa quả. Bốn lễ cúng lớn trong năm mà những vị quản lý trường học xây dựng lên và duy trì nhiều năm qua, giờ đây đã được lược bỏ.

Như vậy, trong khoảng nửa thế kỉ qua, hội quán Quảng Đông đã trải qua hai chặng biến đổi mạnh mẽ. Chặng thứ nhất là từ sau năm 1978 đến 2021, hội quán trở thành trường mầm non nhưng khu vực thờ tự vẫn được bảo tồn, thần điện cũng được gìn giữ và dần bổ sung hai vị thần mới (vua Bếp Nhật Bản cùng thần Tài mang chức năng của Thổ thần người Việt), đồng thời khôi phục và xây dựng nhiều lễ, tiết cùng một số nghi thức mới như bốn lễ cúng lớn vào bốn mùa cùng nghi thức cúng cô hồn trong bốn dịp này... Chặng thứ hai là từ năm 2022 đến nay, hội quán trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật và điểm du lịch văn hóa, tâm linh với rất nhiều lễ, tiết bị lược bỏ, tuy thần điện vẫn được duy trì như ở chặng trước. Ở cả hai chặng này, người Hoa đều không còn tham gia vào mọi hoạt động của hội quán, thay vào đó, chính quyền sở tại quản lý và đưa ra những quyết định thay đổi công năng sử dụng của di tích này. Chính điều này đã quyết định những xu hướng biến đổi của các thực hành tín ngưỡng tại hội quán.

Kết luận

Cho đến nay, các thực hành tín ngưỡng tại hội quán Quảng Đông đã có sự biến đổi mạnh mẽ và đa chiều: các lễ cúng Quan Công được khôi phục theo nguyên gốc, trong khi Thiên Hậu được đồng nhất với Mẫu Thoải trong điện thần Tứ phủ của người Việt và thần Tài được lai ghép giữa hình tượng thần Tài người Hoa với chức năng của Thổ thần người Việt. Bên cạnh đó còn có sự du nhập của vua Bếp Nhật Bản - một yếu tố văn hóa mới. Những chiều kích biến đổi này là minh chứng rõ nét về mối quan hệ phức hợp giữa văn hóa di sản (*heritage culture*) của người di cư với văn hóa tiếp nhận (*receiving culture*) trong quá trình tiếp biến văn hóa. Bên cạnh đó, đã nghiên cứu đề cập đến cách ứng xử của chính quyền sở tại với di sản văn hóa của di dân - một chủ đề thú vị trong những nghiên cứu về tiếp biến văn hóa của di dân Hoa trên khắp thế giới./.

Tài liệu tham khảo

1. Phong Anh (2013), *Bí ẩn khu mộ cổ người Tàu giữa lòng Hà Nội*, <https://cand.com.vn/Phong-su-Tieu-diem/Bi-an-khu-mo-co-nguoi-Tau-giua-long-Ha-Noi-i320350/>, ngày đăng tải 12/8/2013, ngày truy cập 25/6/2021.
2. Nguyễn Thị Hòa (2002), “Hội quán Phúc Kiến” trong: Ban Chỉ đạo Quốc gia Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội, *Di tích lịch sử - văn hóa trong khu phố cổ và xung quanh hồ Hoàn Kiếm - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Hòa (2003), “Hội quán Phúc Kiến, phố Lãn Ông, Hà Nội, một công trình kiến trúc rất quen mà rất lạ” *Tạp chí Khảo cổ học*, số 3.
4. Nguyễn Hoài, Nguyễn Loan, Nguyễn Tuệ (2002), *Từ điển đường phố Hà Nội*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Hồng (Chủ biên, 1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thừa Hỷ (1993), *Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội.
7. Hoàng Lâm (2018), *Thẩm định dự án tu bổ, tôn tạo di tích hội quán Quảng Đông*, <https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Van-hoa/917181/tham-dinh-du-an-tu-bo-ton-tao-di-tich-hoi-quan-quang-dong>, ngày đăng tải 30/10/2018, ngày truy cập 28/5/2020.
8. Phan Huy Lê (Chủ biên, 2012), *Lịch sử Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
9. Tuyết Minh (2015), *Kinh nghiệm từ việc trùng tu Hội quán Phúc Kiến*, <http://www.hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Van-hoa/810149/kinh-nghiem-tu-viec-trung-tu-hoi-quan-phuc-kien>, ngày đăng tải 03/10/2015, ngày truy cập 14/12/2020.
10. Nguyễn Vinh Phúc (1994), “Người Hoa với sự hình thành các phố nghề ở Hà Nội,” *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4, tr. 111-120.
11. Nguyễn Vĩnh Phúc (2006), “Phố Hiến nhìn từ Thăng Long” trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Phố Hiến* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hải Hưng tái bản lần thứ nhất.
12. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
13. Phan Phương Thảo (Chủ biên, 2013), *Khu phố cổ Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX qua tư liệu địa chính*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Trần Thanh Tùng (2006), *Hồ sơ di tích hội quán Quảng Đông*, Ban Quản lý Di tích - Danh thắng Hà Nội, Hà Nội, bản đánh máy.
15. Phan Thị Yến Tuyết (2001), “Về lai lịch một ngôi miếu xưa tại Hà Nội” trong: *Nghĩ về Thăng Long Hà Nội*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
16. Trần Thị Vinh (2006), “Thăng Long - Phố Hiến mối quan hệ giao thương ở thế kỷ XVI - XVII” trong Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Phố Hiến* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Hải Hưng tái bản lần thứ nhất.

Abstract

**TRANSFORMATIONS OF THE FOLK BELIEFS OF THE CHINESE OVERSEAS IN HANOI:
THE CASE OF THE GUANGDONG ASSEMBLY HALL**

Phan Thi Hoa Ly

Institute of Cultural Studies

Vietnam Academy of Social Sciences

This article examines the transformation of folk-belief practices at a Chinese assembly hall in Hanoi, a topic that has received limited scholarly attention. Using ethnographic fieldwork methods, including participant observation, in-depth interviews, retrospective inquiry, and secondary source analysis, the study identifies key changes in these practices, analyzes the dynamics of Sino-Vietnamese cultural acculturation, and explains the underlying causes of such transformations. The article contributes a concrete case study to research on the transformation of folk beliefs among minority communities in urban Vietnam, sheds light on mechanisms of cultural acculturation in multi-ethnic urban settings, and expands the theoretical framework for understanding the evolution of folk beliefs in the context of modernization and state policies on culture, religion, and folk belief.

Keywords: Religion, folk belief, Chinese community, cultural acculturation, Hanoi.